

LÊ XUÂN
CHIÊU

Digitally signed by LÊ XUÂN CHIÊU
DN: C=VN, S=NGHE AN, L=Nghệ An, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU, OU=CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU, T=Trưởng Phòng
TCHC, CN=LÊ XUÂN CHIÊU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:040081003370
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.16 08:25:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(MÃ CỔ PHIẾU: AMC)

Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Mã chứng khoán	AMC
Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
Tên viết tắt	AMC
Tên tiếng Anh	Asia Mineral Join Stock Company
Trụ sở chính	Lô 32- Khu C- Khu công nghiệp Nam Cẩm, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Vốn điều lệ	42.749.900.000 đồng
Điện thoại	+84 238 3791 777
Email	amc@amcvina.vn
Website	http://www.amcvina.vn/
Ngành nghề	Sản xuất kinh doanh bột đá trắng siêu mịn
Đăng ký kinh doanh	2703001715 cấp ngày 28/12/2007 tại Sở Kế hoạch Nghệ An
Nơi niêm yết	HNX
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
Khối lượng đang NY	4.274.990
Tổng giá trị NY	42.749.900.000
Tổ chức kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế

- Quá trình hình thành và phát triển

Ngày, tháng, năm	Sự kiện tiêu biểu
2001	Xí nghiệp Khai khoáng (Khai thác mỏ đá trắng) được thành lập là tiền thân của Công ty CP Khoáng sản Á Châu, thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế (Quân khu 4/Bộ Quốc phòng).
2007	Thành lập tên: Công ty CP Khoáng sản Á Châu, vốn điều lệ: 28,5 tỉ đồng. Công ty Hợp tác kinh tế xây dựng Nhà máy sản xuất bột đá trắng siêu mịn, và cùng một số thành viên khác thực hiện liên kết và sáng lập ra Công ty CP Khoáng sản Á Châu. Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 28/12/2007 theo mô hình Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715
2010	Đăng ký trở thành Công ty đại chúng
2012- Tháng 11/2025	Đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Ngày, tháng, năm	Sự kiện tiêu biểu
Tháng 12/2025	Công ty tăng vốn điều lệ từ 28.500.000.000 đồng lên thành 42.749.900.000 đồng, bằng nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

AMC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm bột đá vôi siêu mịn (CaCO₃). Sản phẩm CaCO₃ siêu mịn có tráng phủ và không tráng phủ của AMC được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp như sản xuất sơn, nhựa, giấy cao cấp, cao su, kính, gốm sứ, đá marble nhân tạo, thức ăn chăn nuôi, mỹ phẩm, dược phẩm, bột bả (trét) tường,... và được khách hàng công nhận là sự lựa chọn tối ưu nhất của họ.

a) Ngành nghề kinh doanh

* Lĩnh vực kinh doanh

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng kim loại);
- Sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng mịn, siêu mịn và các loại khoáng sản khác;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa mua bán sản phẩm bột đá trắng mịn, siêu mịn và các loại khoáng sản khác;
- Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

* Sản phẩm dịch vụ chính

- Đá vôi trắng (đá học) dạng thô kích thước 10-400 mm;
- Bột không tráng phủ và có tráng phủ kích thước từ 5 đến 30 µm;
- Các sản phẩm theo cỡ hạt theo yêu cầu của khách hàng.

Đặc tính đá vôi (CaCO₃) có tính chất không cứng, không bền như các loại đá khác nên không thể ứng dụng được trong xây dựng và điêu khắc. Tuy nhiên, do tỉ lệ canxi trong đá cao nên đá vôi được khai thác, trải qua quá trình sản xuất cho ra bột đá trắng siêu mịn với vai trò là thành phần phụ gia, nguyên liệu, chất độn, nhằm mục tiêu tăng cường một số đặc tính cần thiết cho sản phẩm cũng như hạ giá thành sản phẩm cuối cùng.

b) Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở và Nhà máy của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Nam Cẩm, cách Cảng Cửa Lò chỉ 05km, thuận tiện và tiết giảm chi phí vận chuyển, gần nguồn khai thác nguyên liệu.

- Hoạt động khai thác đá vôi trắng của Công ty diễn ra tại xã Quỳnh Hợp, xã Châu Hồng, tỉnh Nghệ An (là 01 trong 02 địa phương có trữ lượng đá hoa trắng lớn nhất nước), Công ty sở hữu 02 mỏ đá vôi trắng, với tổng diện tích hơn 25 ha và trữ lượng hơn 9 triệu tấn.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị và sơ đồ bộ máy quản lý



- Công ty con và công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Khai thác, chế biến khoáng sản là lĩnh vực chủ lực, là cốt lõi của Công ty, đồng thời tiếp tục chiến lược đầu tư sang một số lĩnh vực sản xuất khác.

- Duy trì và củng cố đầu tư, khai thác các mỏ hiện có, tìm kiếm, thăm dò phát triển khai thác các vùng mỏ nguyên liệu trong và ngoài tỉnh nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài của Công ty. Công tác này cũng góp phần phục vụ phát triển các sản phẩm mới kể cả việc xây dựng thêm các nhà máy khác.

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới công nghệ, đầu tư MMTB cho Nhà máy, trang thiết bị phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản, ...bảo vệ môi trường, để đảm bảo ổn định sản phẩm cung ứng, là cơ sở để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Duy trì vị thế doanh nghiệp trên thị trường; Công ty sẵn sàng hợp tác với các đối tác, các khách hàng để hiện thực hóa chiến lược hoạt động SXKD có hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Khai thác, chế biến đá trắng là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực trong phát triển trung và dài hạn của AMC, là điều kiện để tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Sản xuất, chế biến thành phẩm từ khoáng sản tự khai thác, bằng công nghệ hiện đại, để tận dụng hết các lợi thế về tài chính, về mỏ đá trắng, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng và nguồn nhân lực hiện có của Công ty.

- Tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đối với sản phẩm bột đá trắng mịn và siêu mịn để nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư phát triển đa dạng sản phẩm để phát huy năng lực, kinh nghiệm và thương hiệu của đơn vị. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa vào một số cung đoạn sản xuất có thể áp dụng để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.

c) Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

- Trong quá trình thực hiện khai thác thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp kỹ thuật theo quy định, đảm bảo an toàn mỏ, an toàn lao động, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, môi sinh và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Duy trì thường xuyên công tác đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh trong các nhà máy. Kiểm tra định kỳ các hạng mục xử lý chất thải theo cam kết.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động tại Công ty.

- Quan tâm đến việc hỗ trợ nhân dân, những trường hợp khó khăn trong địa bàn nơi Công ty hoạt động và các gia đình có hoàn cảnh cần sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của Công ty.

5. Các rủi ro

a) Rủi ro về pháp luật

AMC hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, vì vậy hoạt động của Công ty chịu sự ảnh hưởng đồng thời bởi nhiều bộ Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành như: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoáng sản, Luật môi trường và các văn bản luật có liên quan. Nên bất kỳ sự thay đổi nào của các bộ luật có liên quan cũng sẽ có thể ảnh hưởng đến chính sách và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đặc biệt, AMC là doanh nghiệp hoạt động SXKD nằm trong Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện, do đó Công ty còn chịu ảnh hưởng bởi Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn, thi hành Luật khoáng sản khác có liên quan. Trong đó phải kể đến những quy định về hạn chế hay khuyến khích khai thác khoáng sản (bao gồm thuế xuất khẩu; phí, thuế tài nguyên và tiền

cấp quyền khai thác khoáng sản theo Thông tư 44/2017 của Bộ Tài chính) có ảnh hưởng rất lớn đến doanh nghiệp nói riêng và toàn ngành nói chung trong giai đoạn này.

* **Giải pháp:** Để hạn chế những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, Công ty luôn chú trọng công tác theo dõi, cập nhật và nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình; đồng thời thuê tư vấn đối với những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Công ty để đảm bảo quá trình hoạt động SXKD của Công ty được diễn ra liên tục và không bị gián đoạn.

b) Rủi ro về kinh tế

Năm 2025, đơn vị thực hiện nhiệm vụ SXKD trong điều kiện gặp nhiều khó khăn: Chiến tranh Nga Ucraina tiếp diễn; xung đột Israel - Hamas ngày càng căng thẳng leo thang; nền kinh tế thế giới đang chịu sức ép bởi yếu tố chính trị. Thị trường tiêu thụ trong nước chưa phục hồi, đặc biệt đối với hàng bột đá mịn nhu cầu vẫn sụt giảm mạnh so cùng kỳ các năm trước, thị trường xuất khẩu đang phục hồi. Những điều đó làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

* **Giải pháp:** Công ty thường xuyên theo dõi, cập nhật diễn biến kinh tế, chính trị trong nước và thế giới để có những giải pháp, chiến lược, kế hoạch cụ thể, linh hoạt, kịp thời ứng phó với rủi ro.

c) Rủi ro thị trường tiêu thụ sản phẩm

Hiện nay, 60% doanh thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Campuchia, Ấn Độ... Điều này dẫn đến rủi ro cho Công ty khi các quốc gia tiêu thụ có sự thay đổi về chính sách nhập khẩu và cầu nhập khẩu.

* **Giải pháp:** Công ty luôn chủ động đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm và rà soát kỳ hạn của các hợp đồng đã ký kết, chú trọng xây dựng chiến lược để tăng sức cạnh tranh trên thị trường hiện nay.

d) Rủi ro cấp phép khai thác mỏ

Vì khoáng sản là tài nguyên quốc gia nên Luật Khoáng sản đưa ra những quy định nhằm quản lý chặt chẽ việc khai thác và chế biến khoáng sản để tránh lãng phí, tăng hiệu quả khai thác, chế biến và bảo vệ môi trường. Những luật này lại chưa hoàn thiện, các văn bản hướng dẫn thi hành luật còn chưa rõ ràng đã gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Những yêu cầu về công nghệ khai thác rất nghiêm ngặt, trong trường hợp không được cấp phép khai thác, doanh nghiệp sẽ bị lỗ một khoản chi phí rất lớn đến từ chi phí đầu tư ban đầu.

* **Giải pháp:** Các hoạt động của Công ty luôn bám sát quy trình đã được xây dựng cụ thể về việc thăm dò, khảo sát địa chất cho từng hoạt động, dự án triển khai, nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro và tiết kiệm tối đa chi phí cho hoạt động này.

e) Rủi ro về môi trường

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác khoáng sản phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường như sức ép bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Điều này cũng gây tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào những

vụ tranh cãi pháp lý hay phản đối từ dư luận đối với hoạt động khai thác của Công ty. Việc thu các khoản phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên ngày càng cao thể hiện việc nâng rào của Nhà nước đối với hoạt động này và sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

* **Giải pháp:** Công ty dự báo xác suất rủi ro và đánh giá thiệt hại khi rủi ro xảy ra đối với từng lĩnh vực hoạt động để có biện pháp phòng ngừa và cải thiện thích hợp. Ban lãnh đạo của Công ty cũng phổ biến rộng rãi các Quy định về việc bảo vệ môi trường, nghiên cứu các giải pháp công nghệ giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường xung quanh.

g) Rủi ro khác

Các yếu tố thời tiết như nắng nóng khắc nghiệt, mưa, bão lũ, sạt lở ảnh hưởng lớn đến sản lượng khai thác mỏ đá và sản xuất tại nhà máy của Công ty.

* **Giải pháp:** Để hạn chế những thiệt hại khi có bất khả kháng xảy ra, Công ty đã chủ động tham gia vào các hợp đồng bảo hiểm cho các dự án, công trình đang triển khai.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Kết quả hoạt động SXKD trong năm 2025

Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	TH2025/ TH2024 (%)	TH/KH 2025 (%)
Doanh thu	Trđ	160.868	176.905	171.367	106,5%	96,9%
Lợi nhuận trước thuế	Trđ	7.963	6.033	8.334	104,7%	138,1%
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	6.187	4.496	6.425	103,9%	142,9%
Cổ tức	%	13	13	9	69,0%	69,0%

Ghi chú: Chi trả cổ tức 9%/VĐL sau khi tăng Vốn điều lệ từ 28,5 tỷ đồng lên thành 42.749.900.000 đồng (tương đương 13,5%/ VĐL cũ 28,5 tỷ đồng).

Năm 2025, đơn vị thực hiện nhiệm vụ SXKD trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ CNV Công ty, bằng nhiều giải pháp, biện pháp chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Công ty vẫn duy trì được ổn định và phát triển, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đạt kế hoạch đề ra.

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch

- Sản lượng sản xuất: 97.563,35 tấn, đạt 86,05% kế hoạch; bằng 98,57% so với năm 2024.

- Sản lượng tiêu thụ: 97.975,88 tấn, đạt 86,41% kế hoạch; bằng 93,25% so với năm 2024.

- Doanh thu và thu nhập khác: 171.367 triệu đồng; đạt 96,87% kế hoạch; bằng 106,53% so với năm 2024.

- Tổng chi phí: 163.033 triệu đồng; bằng 95,41% kế hoạch; bằng 106,62% so với năm 2024.

- Lợi nhuận trước thuế: 8.334 triệu đồng; đạt 138,13% kế hoạch; bằng 104,65% so với năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế: 6.425 triệu đồng; đạt 142,93% kế hoạch; bằng 103,85% so với năm 2024.

- Chi trả cổ tức năm 2025 (dự kiến) 9% theo kế hoạch và bằng 69% so với năm 2024.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

*** Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc Công ty.**

- Ngày tháng năm sinh: 28/05/1976.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.

- Quá trình công tác:

+ 2000-2004: Cán bộ Kinh doanh - Công ty TNHH Nhất Vinh;

+ 2004-2007: Giám đốc - Công ty TNHH Trọng Tín;

+ 2007-2012: Trưởng ban Thị trường - Phòng Kinh doanh - Công ty CP Khoáng sản Á Châu;

+ 2012-5/2018: Trưởng phòng Kinh doanh - Công ty CP Khoáng sản Á Châu;

+ Tháng 5/2018 - 07/2022: Phó Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Á Châu;

+ Tháng 07/2022 - 08/2022: Quyền Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Á Châu;

+ Tháng 08/2022 - đến nay: Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Á Châu.

- Tỷ lệ sở hữu CP tại ngày 31/12/2025 (%): 1,02%.

*** Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính**

+2001-2003: Trợ lý kế toán - Công ty Chế biến gỗ Lào Ngam/Công ty Hợp tác kinh tế;

+2004-2007: Kế toán trưởng - Công ty Chế biến gỗ Lào Ngam/Công ty Hợp tác kinh tế;

+2008-2010: Trợ lý Ban kiểm soát - Công ty Hợp tác kinh tế;

+2010-2015: Trợ lý Ban kiểm soát nội bộ - Tổng Công ty Hợp tác kinh tế;

+2015-5/2020: Phó Chánh Văn phòng - Tổng Công ty Hợp tác kinh tế;

+6/2020 - đến nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính - Công ty CP Khoáng sản Á Châu.

- Tỷ lệ sở hữu CP tại ngày 31/12/2025 (%): 0%

b) Những thay đổi trong ban điều hành: Không thay đổi.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên và người lao động của Công ty tính đến hết ngày 31/12/2025 là 106 người, được phân loại như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng 2024 (người)	Số lượng 2025 (người)	Tỷ trọng 2025 (%)
A	Theo trình độ lao động	109	106	100%
1	Đại học và trên Đại học	25	24	23%
2	Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	13	12	11%
3	Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	36	37	35%
4	Lao động phổ thông	35	33	31%
B	Theo đối tượng lao động	109	106	100%
1	Lao động trực tiếp	73	63	59%
2	Lao động gián tiếp	36	43	41%
C	Theo giới tính lao động	109	106	100%
1	Nam	95	90	85%
2	Nữ	14	16	15%
D	Theo độ tuổi	109	106	100%
1	Dưới 25	0	2	2%
2	Từ 25-35	22	13	12%
3	Trên 35	87	91	86%
Tổng cộng		109	106	

** Chính sách đối với người lao động*

- Xác định nguồn nhân lực là chìa khóa cốt lõi trong sự thành công của Công ty, Ban lãnh đạo AMC luôn dành sự quan tâm thích đáng để duy trì và phát triển năng lực của mỗi cá nhân, từ đó tạo dựng sự vững chắc trong quá trình phát triển của Công ty.

- Bên cạnh việc thu hút nhân tài, Công ty luôn duy trì hướng đến một môi trường làm việc thân thiện, an toàn, lao động tốt, tạo điều kiện tối đa để mỗi cá nhân phát huy kinh nghiệm, năng lực của mình.

- Công ty luôn đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; chăm lo đời sống vật chất, nơi ăn chỗ ở cho người lao động, để người lao động đồng lòng, quyết tâm gắn bó lâu dài với đơn vị.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Tổng chi phí đầu tư dự án, MMTB trong năm 2025 là 24.916 triệu đồng. Chủ yếu là hoàn thành Dự án Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất, mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động SXKD.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	102.075	105.831	3,7
Doanh thu thuần	Triệu đồng	159.789	169.866	6,3
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	8.282	9.126	10,2
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	(319)	(792)	148,3
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.963	8.334	4,7
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.187	6.425	3,9

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025	% Tăng (giảm)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,51	1,31	(13,2)
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,05	0,96	(8,6)
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	48,2	48,2	0
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	93	93	0
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,33	6,19	(2)
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,56	1,61	2,9
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,87	3,78	(2,3)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	13,47	13,51	0,3
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	6,86	6,18	(9,9)
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	%	5,18	5,37	3,7

- *Khả năng thanh toán*: Khả năng thanh toán hiện hành đạt 1,31 lần, giảm 13,2% so với năm 2024; Khả năng thanh toán nhanh đạt 0,96 giảm 8,6% so với 2024. Hệ số thanh toán trên là đáp ứng đủ mức an toàn đối với một công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và sản xuất khoáng sản.

- *Cơ cấu vốn*: Tỷ trọng nợ trên tổng tài sản và nợ trên vốn CSH của Công ty không tăng không giảm so với năm 2024. Nhìn chung, đây là mức cơ cấu vốn an toàn.

- *Năng lực hoạt động*: Vòng quay hàng tồn kho giảm 2% không đáng kể so với 2024. Sản lượng sản xuất trong năm 2025 là 97.563,35 tấn, đạt 86,0% kế hoạch; bằng 98,6% so với năm 2024. Sản lượng tiêu thụ 97.975,88 tấn, đạt 86,4% kế hoạch; bằng 93,3% so với năm 2024. Doanh thu thuần trên Tổng tài sản tăng 2,9% so với 2024.

- *Khả năng sinh lời*:

+ Lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần là 3,78%, giảm 2,3% so với năm 2024;

+ ROE trong năm 2025 là 13,51%, tăng 0,3% với năm 2024;

+ ROA trong năm 2025 là 6,18%, giảm 9,9% với năm 2024.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

a) *Cổ phần*:

Tính đến ngày 31/12/2025, AMC đã phát hành 4.274.990 cổ phiếu. Trong đó:

- Số lượng cổ phần : 4.274.990 cổ phiếu.

- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng.

- Số lượng cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu phổ thông : 4.274.990 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 4.274.990 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu.

b) *Cơ cấu cổ đông*

STT	Tên cổ đông	Số lượng CP năm 2025	Tỷ lệ sở hữu năm 2025
1	Cổ đông Nhà nước	1.709.996	40,00%
2	Cổ đông Nước ngoài	116.700	2,73%
3	Cổ đông khác	2.448.294	57,27%
+	Tổng	4.274.990	100%

* *Danh sách cổ đông lớn*

Tên tổ chức	Số CMND/ Hộ chiếu/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	VSDAMC2706000028	Số 187 Lê Duẩn, Phường Trường Vinh, Nghệ An	1.709.996	40%

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*: Không thay đổi.

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ*: Không có.

e) *Các chứng khoán khác*: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a) *Quản lý nguồn nguyên vật liệu*

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đá vôi trắng	Tấn	104.022	317.806	33.058.826.675
2	Bao bì	Bao	2.732.833	4.434	12.117.379.005
3	Nguyên vật liệu khác (chi khâu; dịch trợ nghiền; Axit Stearic ...)				1.545.499.395
+	Tổng cộng				46.721.705.075

- Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có.

b) Tiêu thụ năng lượng

- Tổng sản lượng điện tiêu thụ : 9.558.812 KW.

- Tổng chi phí năng lượng điện : 17.656.747.385 đồng.

- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

c) Tiêu thụ nước

- Tổng sản lượng nước tiêu thụ : 4.542 m³.

- Tổng chi phí : 71.374.261 đồng.

d) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

đ) Chính sách liên quan đến người lao động

* *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động*

- Quân số: 106 người.

- Thu nhập bình quân người lao động: 13.323.598 đồng/người/tháng, đạt 110,6% kế hoạch; bằng 122,2% so với năm 2024.

* *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:*

- Về thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 tiếng/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1,5 tiếng. Người lao động được nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, ốm đau, thai sản thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Nhân sự Công ty chiếm đa số là công nhân lao động trực tiếp, do đặc thù của ngành nghề khai thác, chế biến khoáng sản. Văn phòng, nhà xưởng được trang bị đầy đủ

máy móc thiết bị phục vụ cho công việc. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động (quần áo, khẩu trang, kính mũ và dây bảo hộ ...), vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

- Ngoài chế độ tiền lương, Công ty thực hiện đầy đủ công bằng các chế độ chính sách khuyến khích người lao động như: Thưởng Tết, thưởng các dịp lễ lớn, thưởng tiết giảm chi phí, thưởng hiệu quả công việc, thưởng phong trào thi đua quý, năm (hoặc đột xuất).

- Công ty luôn duy trì hướng đến một môi trường lao động tốt, tạo điều kiện tối đa để mỗi cá nhân phát huy kinh nghiệm, năng lực của mình. Đảm bảo tốt các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và các chế độ theo quy định của Nhà nước: Chính sách lương, thưởng, phúc lợi phù hợp với quy định của Công ty đồng thời đảm bảo mỗi cán bộ, nhân viên ở các bộ phận khác nhau sẽ được hưởng thu nhập tương xứng với công việc mà mình đảm nhận.

- Các phúc lợi khác của người lao động trong Công ty luôn được đảm bảo như: hỗ trợ lao động nữ nhân ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, hỗ trợ thai sản, ốm đau, nghỉ dưỡng hàng năm,... Công ty luôn tạo mọi điều kiện để Công đoàn chăm lo cho người lao động tốt nhất theo đúng quy định.

** Hoạt động đào tạo người lao động:*

- Cán bộ, CNV, người lao động làm việc tại Công ty luôn được chú trọng đào tạo trao dồi chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác, nâng cao tay nghề, bậc thợ và tham gia các hoạt động tập huấn, đảm bảo tiêu chuẩn lao động đáp ứng tốt nhất yêu cầu chuyên môn của công việc tại Công ty.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Không.

e) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm với cộng đồng địa phương là một trong những sứ mệnh quan trọng được ưu tiên hàng đầu của AMC. Công ty luôn đồng hành cùng các hoạt động thiết thực với xã hội với mong muốn nâng cao tay nghề với trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trong nước, duy trì nghĩa vụ và trách nhiệm với cộng đồng địa phương nơi công ty có lợi ích hoạt động. Cụ thể:

- Tuân thủ quy trình, quy định khai thác, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong lao động, vệ sinh trong nhà máy; đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ khai khoáng và vùng lân cận;

- Kiểm tra định kì các hạng mục xử lý chất thải theo cam kết;

- Quan tâm hỗ trợ người dân, những người khó khăn trong địa bàn nơi công ty hoạt động và giúp đỡ cộng đồng trong khả năng của công ty.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

- Kết quả SXKD năm 2025

Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	TH2024/TH2023 (%)	TH/KH 2024 (%)
Doanh thu	Trđ	160.868	176.905	171.367	106,5%	96,9%
Lợi nhuận trước thuế	Trđ	7.963	6.033	8.334	104,7%	138,1%
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	6.187	4.496	6.425	103,9%	142,9%
Cổ tức	%	13	13	9	69,0%	69,0%

Ban điều hành đánh giá kết quả hoạt động SXKD 2025 hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Tài sản	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
1	Tài sản ngắn hạn	Trđ	58.317	50.989
-	Tiền và các khoản tương đương tiền	Trđ	4.081	3.064
-	Các khoản phải thu ngắn hạn	Trđ	28.757	20.790
-	Hàng tồn kho	Trđ	17.767	14.153
-	Tài sản ngắn hạn khác	Trđ	7.712	12.982
2	Tài sản dài hạn	Trđ	43.759	54.842
-	Các khoản phải thu dài hạn	Trđ	4.182	5.627
-	Tài sản cố định	Trđ	19.385	37.468
-	Tài sản dở dang dài hạn	Trđ	9.811	1.219
-	Tài sản dài hạn khác	Trđ	10.381	10.528
+	Tổng cộng	Trđ	102.076	105.831

Tổng tài sản của Công ty trong năm 2025 là 105.831 triệu đồng, tăng 3.755 triệu đồng (tương đương tăng 3,7%) so với năm 2024, chủ yếu do khoản tài sản cố định tăng.

- *Tài sản dài hạn*: Tài sản dài hạn năm 2025 đạt 54.842 triệu đồng, tăng 11.083 triệu đồng (tương đương tăng 25,3%) so với 2024. Nguyên nhân chủ yếu tăng tài sản cố định, trong năm công ty đã hoàn thành hệ thống dây chuyền siêu mịn và tráng phủ mới.

- *Tài sản ngắn hạn*: Tài sản ngắn hạn năm 2025 đạt 50.989 triệu đồng, giảm 7.329 triệu đồng (tương đương giảm 12,6%) so với năm 2024. Trong đó:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền: Giảm 1.018 triệu đồng (tương đương giảm 24,9%); phải thu ngắn hạn giảm 7.967 triệu đồng (tương đương giảm 27,7%). Nguyên nhân: Do chủ yếu đến từ các khoản tạm ứng trước để thực hiện đầu tư dự án dây chuyền mới đã hoàn thành;

+ Tài sản ngắn hạn khác: Tăng 5.270 triệu đồng (tương đương tăng 68,3%, chủ yếu là thuế giá trị gia tăng đầu vào); hàng tồn kho giảm 3.614 triệu đồng (tương đương giảm 20,3%). Nguyên nhân: Do việc cân đối đầu theo thị trường tiêu thụ.

- Tỷ trọng tài sản:

+ Tỷ trọng Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản : 48,2%;

+ Tỷ trọng Tài sản cố định / Tổng tài sản : 35,4%.

b) Tình hình nợ phải trả

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
	Nợ phải trả	Trđ	49.194	50.998
-	Nợ ngắn hạn	Trđ	38.663	38.904
-	Nợ dài hạn	Trđ	10.531	12.094

Tổng Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025 là 50.998 triệu đồng, tăng 1.803 triệu đồng (tương đương tăng 3,7%) so với năm 2024. Trong đó:

- Nợ ngắn hạn: Tăng 240 triệu đồng (tương đương tăng 0,6%) so với năm 2024,

- Nợ dài hạn: Tăng 1.563 triệu đồng (tương đương tăng 14,8%) so với năm 2024, do khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng 1.133 triệu đồng (tương đương tăng 15%).

- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái: Hoạt động SXKD của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng bởi các biến động của tỷ giá hối đoái do 60% doanh thu của Công ty đến từ xuất khẩu với đồng tiền giao dịch là USD. Tỷ giá hối đoái năm 2025 (trung bình 25.935 VND/1 USD) tăng so với năm 2024 (trung bình 25.056 VND/1 USD), Công ty tìm cách tối ưu thời hạn thanh toán của các khoản nợ, như: Dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỉ giá và rủi ro thanh khoản; cùng với việc nợ thuần ngoại tệ của Công ty có giá trị khá nhỏ nên không có ảnh hưởng lớn từ biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty.

- Ảnh hưởng của biến động lãi suất vay: Khoản nợ vay của Công ty với mục đích chủ yếu là bổ sung vốn lưu động SXKD xuất khẩu bột đá siêu mịn và đầu tư dự án dây chuyền mới. Trong năm 2025, lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng có biến động tăng, Các khoản vay nợ của Công ty đều được áp mức lãi suất cố định và tương đối thấp nên không cần phải lo ngại trước biến động lãi suất đi vay.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2025, gặp dù gặp nhiều khó khăn, nhưng hoạt động SXKD của Công ty vẫn duy trì ổn định, phát triển, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đạt mức kế hoạch đề ra. Ban điều hành đã tăng cường công tác quản lý, cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, cụ thể:

a) Công tác kế hoạch

- Công tác điều hành sản xuất, định hướng sản xuất và giám sát sản xuất được thực hiện khoa học, điều hành linh động đạt hiệu quả cao trong sản xuất.

- Xây dựng kế hoạch SXKD hàng tuần, tháng, quý kịp thời, tính khả thi cao.

- Áp dụng các định mức KTKT vào từng cung đoạn sản xuất, thường xuyên theo dõi giám sát chặt chẽ chi phí trong toàn Công ty, quản lý tốt chất lượng sản phẩm, tổ chức sản xuất hợp lý và khoa học.

- Quản lý tốt giá thành sản xuất, tổ chức lựa chọn được các đối tác cung cấp nguyên liệu như: Bao bì, đá trắng, a xít, dịch trợ nghiền,... ổn định, đảm bảo về chất lượng, giá cả tốt nhất.

b) Công tác thị trường

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường ngắn hạn và dài hạn phù hợp với năng lực sản xuất của Công ty. Xây dựng giá bán sản phẩm linh hoạt phù hợp với thị trường nội địa và xuất khẩu, mang lại hiệu quả.

- Quản lý tốt thị trường đã có, không ngừng khai thác mở rộng thị trường mới.

- Xây dựng thương hiệu AMC và nhãn hiệu hàng hóa NSS của Công ty trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Thương hiệu của Công ty được khách hàng trong nước và nước ngoài tín nhiệm và đánh giá cao.

c) Công tác quản lý tài chính

- Công tác quản lý sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn của đơn vị được thực hiện chặt chẽ; huy động và sử dụng vốn đúng mục đích, nguồn vốn kinh doanh được bảo toàn và phát triển.

- Công tác hạch toán kế toán đúng nguyên tắc, phù hợp với quy chế quản lý tài chính. Cập nhật kịp thời các văn bản, chính sách thuế mới.

- Khai thác tốt các nguồn vốn, đảm bảo đầy đủ, kịp thời cho sản xuất và đầu tư theo kế hoạch; đảm bảo chế độ tiêu chuẩn tiền lương, tiền thưởng và các chế độ khác cho người lao động và các nhu cầu chi thường xuyên của Công ty. Cơ bản đã chấp hành tốt chế độ thu nộp bảo hiểm, thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Công nợ phải thu, phải trả được phân loại, theo dõi chi tiết theo từng đối tượng thanh toán. Đơn vị đã tích cực, chủ động thu hồi công nợ để đảm bảo kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

d) Công tác công nghệ - kỹ thuật

- Đảm bảo kịp thời, có hiệu quả vật tư, thiết bị phục vụ cho SXKD. Thực hiện tốt công tác bảo đảm kỹ thuật, tổ chức bảo dưỡng MMTB đúng quy trình, quy định, hạn chế tối đa việc ách tắc công việc do hư hỏng xe máy thiết bị gây ra.

- Tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu MMTB để đầu tư tăng năng lực sản xuất cho đơn vị. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa vào một số cung đoạn sản xuất có thể áp dụng để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.

- Quản lý, thống kê, theo dõi hoạt động máy móc thiết bị chặt chẽ, thực hiện kịp thời, có chất lượng việc sửa chữa máy móc thiết bị, chỉ đạo bảo dưỡng máy móc đúng quy trình và quy định.

d) Công tác tổ chức lao động – hành chính

- Công tác tuyển dụng: Phù hợp với nhu cầu sử dụng của Công ty.

- Công tác tiền lương: Đảm bảo tính toán chính xác lợi ích cho người lao động, động viên khen thưởng kịp thời. Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, cải thiện điều kiện làm việc, nghỉ ngơi cho CBCNV. Thanh toán đầy đủ, kịp thời các chế độ quyền lợi cho người lao động.

- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định.

- Thực hiện tốt trong việc thăm hỏi ốm đau, thai sản, hiếu hỉ và chăm lo cho công nhân lao động khi gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn.

- Kịp thời gặp mặt, đối thoại, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng giải quyết các thắc mắc của người lao động.

e) Công tác điều hành tại phân xưởng, đội khai thác mỏ

- Quản lý tốt chất lượng sản phẩm, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, khắc phục kịp thời MMTB khi hỏng hóc.

- Thực hiện tốt các lệnh sản xuất của Công ty; thực hiện tốt công tác điều hành tại Đội khai thác đá Quý Hợp.

g) Công tác thực hiện Nghị quyết Hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị

Thực hiện đúng, đầy đủ Nghị quyết Hội đồng cổ đông và các Nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2025.

**** Một số khó khăn, tồn tại và hạn chế***

- Một số chỉ tiêu kinh tế chưa đạt kế hoạch đề ra, như: Sản lượng khai thác đá tại mỏ; Sản lượng sản xuất và tiêu thu (do thay đổi cơ cấu sản xuất sản phẩm từ có giá trị thấp sang có giá trị cao).

- Thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, giá cả nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào đang ở mức cao, trong khi giá bán một số sản phẩm giảm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

- Máy móc đã đưa vào sử dụng lâu năm, hư hỏng nhiều phải dừng sản xuất, phát sinh chi phí vật tư sửa chữa lớn. Công tác vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa còn để xảy ra tình trạng máy móc hỏng do nguyên nhân chủ quan. Việc cải tiến quy trình vận hành, sửa chữa thiết bị còn chậm.

- Công tác thu hồi, giải quyết công nợ tồn đọng lâu năm vẫn còn một số đơn vị chưa xử lý dứt điểm được.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tập trung khai thác đá tại các mỏ đá của Công ty và chế biến đá trắng là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực để phát triển trong tương lai của AMC, là điều kiện để Công ty tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Sản xuất, chế biến thành phẩm từ khoáng sản tự khai thác, bằng công nghệ hiện đại, để tận dụng hết các lợi thế về tài chính, về mỏ đá trắng, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng và nguồn nhân lực hiện có của Công ty.

- Tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đối với sản phẩm bột đá trắng mịn và siêu mịn để nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư phát triển đa dạng hóa sản phẩm để phát huy năng lực, kinh nghiệm và thương hiệu của đơn vị. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa vào một số cung đoạn sản xuất có thể áp dụng để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a) Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, ngành

- Kinh tế thế giới năm 2025 lạm phát và suy thoái; kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm, tốc độ tăng trưởng GDP ước đạt 8%, CPI tăng 3,31%, lãi suất Ngân hàng tăng ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình SXKD của Công ty.

- Đối với ngành khai thác đá vôi và chế biến bột đá, thị trường tiêu thụ chững lại, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành đang diễn ra ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD, đầu tư và triển khai các hoạt động khác của Công ty.

b) Đánh giá về Công tác quản lý

Công suất MMTB được phát huy tối đa, công tác quản lý định mức KTKT, định mức chi phí, giá thành sản phẩm chặt chẽ, bám sát kế hoạch sản xuất nên giá thành sản xuất sản phẩm đá trắng cơ bản thấp hơn giá thành kế hoạch. Công tác duy tu bảo dưỡng MMTB được quan tâm thực hiện thường xuyên, không để gián đoạn trong sản xuất, không để xảy ra hỏng hóc lớn. Kết quả hoạt động SXKD đạt và vượt mức kế hoạch đề ra.

c) Công tác quản trị tài chính và nhân sự

- Quản trị tài chính kế toán có nền nếp, thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình quản lý tài chính, khai thác đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn vốn cho SXKD và đầu tư. Ghi chép sổ sách, lập chứng từ và lập báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách chính xác, trung thực và khách quan, phù hợp theo chính sách chế độ nhà nước quy định.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách của người lao động: Chế độ bảo hiểm, bảo hộ, lương, thưởng, nâng lương và các khoản phúc lợi xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

- Thực hiện tốt việc nộp ngân sách nhà nước, bảo vệ môi trường và công tác quan hệ với địa phương tại địa bàn đứng chân được quan tâm. Công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ được duy trì và hoạt động có hiệu quả.

d) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Công ty đã luôn đồng hành cùng các hoạt động thiết thực với xã hội với mong muốn nâng cao tay nghề với trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trong nước, duy trì nghĩa vụ và trách nhiệm với cộng đồng địa phương nơi công ty có lợi ích hoạt động.

- Tuân thủ quy trình, quy định khai thác, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong lao động, vệ sinh trong các nhà máy, đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ khai khoáng và vùng lân cận.

- Kiểm tra định kỳ các hạng mục xử lý chất thải theo cam kết.

- Quan tâm hỗ trợ người dân, những người khó khăn trong địa bàn nơi công ty hoạt động và giúp đỡ cộng đồng trong khả năng của công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành công ty

a) Những điểm làm được

- Trong 2025, Ban điều hành đã lĩnh hội, tiếp thu và tuân thủ một cách đầy đủ, nghiêm túc, kịp thời những chỉ đạo từ các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT để triển khai chỉ đạo hoạt động SXKD của Công ty.

- Năm 2025, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng Giám đốc cùng với Ban điều hành và với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ CNV Công ty, bằng nhiều giải pháp, biện pháp quyết liệt, kịp thời, như: Tăng cường công tác thị trường tiêu thụ sản phẩm; đầu tư MMTB để đảm bảo sản xuất, cải tiến thiết bị tăng công suất máy móc và năng suất lao động; quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, có các chính sách động viên người lao động để họ yên tâm làm việc nên đã làm giảm giá thành sản phẩm, giữ và mở rộng được thị trường, hoạt động SXKD của Công ty vẫn duy trì được ổn định và phát triển, các chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch đề ra, trong đó: Doanh thu đạt 96,9% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế đạt 138,1% kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế đạt 142,9% kế hoạch; Thu nhập bình quân người lao động: 13.323.598 đồng/người/tháng, đạt 110,6% kế hoạch.

- Ban điều hành đã không ngừng cải thiện và phát triển hệ thống sản xuất của Công ty, thường xuyên bám sát, triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các định mức KTKT để quản lý điều hành Công ty. Bên cạnh đó, Ban điều hành luôn tích cực, cố gắng chủ động trong công tác thị trường nhằm đảm bảo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Đoàn kết thống nhất nội bộ, quan tâm chăm lo đến công tác đời sống người lao động, công tác kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động.

b) Những điểm chưa làm được

- Một số chỉ tiêu kinh tế chưa đạt kế hoạch đề ra, như: Sản lượng khai thác đá tại mỏ; Sản lượng sản xuất và tiêu thụ (do thay đổi cơ cấu sản xuất sản phẩm từ có giá trị thấp sang có giá trị cao).

- Do thị trường bán hàng cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhiều sản phẩm phải giảm giá bán để cạnh tranh; máy móc hư hỏng nhiều, phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả khách hàng trong năm vẫn còn lớn; công tác thu hồi, giải quyết công nợ tồn đọng vẫn còn một số đơn vị chưa xử lý dứt điểm được.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a) Đánh giá thị trường năm 2026

- Tình hình thế giới: Năm 2026, dự đoán chiến tranh Nga Ucraina vẫn còn tiếp diễn; xung đột Israel - Hamas ngày càng căng thẳng leo thang; kinh tế thế giới đang chịu sức ép bởi yếu tố chính trị, vận tải đường biển quốc tế giá cả tăng mạnh.

- Trong nước: Nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào ngày càng ít, sản lượng sụt giảm, chất lượng không cao; trong khi các nhà máy sản xuất bột đá tiếp tục được đầu tư mở rộng và đầu tư thêm nhà máy mới nên chi phí nguyên liệu đầu có xu hướng tăng. Cạnh tranh ngày càng khốc liệt, đặc biệt cạnh tranh về giá với các tập đoàn lớn đầu tư theo chuỗi đồng bộ, từ khai thác, vận tải, sản xuất bột đá, sản xuất hạt taical, sản xuất sản phẩm nhựa.

b) Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ bột đá	Tấn	100.470	
2	Doanh thu	Trđ	187.600	
3	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	7.151	
4	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	5.448	
5	Tỷ lệ chi trả cổ tức/VĐL	%	9	

c) Phương hướng thực hiện

- Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của HĐQT, ban hành kịp thời các nghị quyết, quyết định lãnh đạo quản lý và giải quyết các vấn đề cần thiết; thực hiện nghiêm chỉnh chế độ đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ban điều hành trong việc chấp hành các quy định của pháp luật, các nghị quyết của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị.

- Chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục nắm chắc tình hình thị trường, duy trì ổn định thị trường đã có, phát triển thị trường mới (tập trung đẩy mạnh thị trường xuất khẩu); chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu dự trữ để ổn định sản xuất, đảm bảo sản phẩm cho thị trường tiêu thụ. Tăng cường công tác điều hành sản xuất, quản lý định mức KTKT, tiết

kiệm chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả SXKD, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 đã đề ra.

- Thực hiện tốt công tác công nghệ kỹ thuật, tổ chức bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời, bảo đảm có hiệu quả MMTB cho sản xuất; đẩy mạnh công tác sáng kiến CTKT, thay đổi một số khâu sản xuất để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả. Tăng cường kiểm tra để ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Tiếp tục tăng cường công tác thu hồi công nợ khách hàng, trong đó tập trung thu hồi công nợ phải thu quá hạn, khó đòi để đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD và đầu tư; theo dõi chặt chẽ và đôn đốc thường xuyên các khách hàng có số công nợ lớn, có biện pháp xử lý tình huống kịp thời để đảm bảo an toàn về vốn.

- Tiếp tục nghiên cứu mở rộng đầu tư khi có cơ hội, triển khai thực hiện đầu tư dây chuyền nghiên cứu mìn. Hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với cả 2 mỏ Châu Quang và Châu Hồng để tổ chức sản xuất đúng quy định pháp luật, theo sản lượng được phép khai thác.

- Thực hiện tốt công tác tài chính - kế toán; tích cực tìm kiếm các giải pháp về vốn như thu hồi công nợ khách hàng, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng để đảm bảo vốn cho SXKD và đầu tư kịp thời.

- Đảm bảo đầy đủ, kịp thời mọi chế độ cho người lao động, thường xuyên quan tâm đến công tác ATLĐ, VSLĐ và cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Đảm bảo an toàn tuyệt đối trong sản xuất, khai thác và tham gia giao thông.

- Làm tốt công tác đảng, công tác chính trị; tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác hành chính trong toàn đơn vị; chăm lo đời sống vật chất, nơi ăn chỗ ở cho người lao động để người lao động đồng lòng, quyết tâm gắn bó lâu dài với đơn vị.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (31/12/2025)

TT	Họ và Tên	Chức danh	Số lượng CP phổ thông nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch	769.498	18%	
2	Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	556.499	13,02%	
3	Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	144.150	3,37%	
4	Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	7.500	0,17%	
5	Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	15.000	0,35%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2025, đã tổ chức 5 cuộc họp HĐQT để thảo luận và thông qua những nội dung quan trọng liên quan đến hoạt động SXKD năm 2025.

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch	5	100%	
2	Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	5	100%	
3	Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	5	100%	
4	Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	5	100%	
5	Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	5	100%	

HĐQT luôn chú trọng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành trong công tác triển khai thực hiện các chỉ tiêu SXKD của Công ty. Ban hành các Nghị quyết và Quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoạt động; các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

*** Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm:**

TT	Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/NQ – HĐQT	21/01/2025	Thông qua báo cáo quyết toán năm 2024, kế hoạch Quý I/2025.
02	02/NQ – HĐQT	14/02/2025	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh đại hội cổ đông thường niên 2025
03	03/NQ – HĐQT	18/04/2025	Thông qua báo cáo quyết toán Quý I và kế hoạch quý II/2025
04	04/NQ – HĐQT	30/06/2025	Thông qua chi trả cổ tức bằng tiền
05	Số 01/QĐ – HĐQT	10/02/2025	Quyết định phê duyệt chi phí phát sinh dự án đầu tư
06	Số 02/QĐ – HĐQT	30/05/2025	Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành
07	Số 05/NQ - HĐQT	22/07/2025	Thông qua báo cáo quyết toán Quý II và kế hoạch quý III/2025
08	Số 06/NQ - HĐQT	14/08/2025	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng hưởng quyền đại hội cổ đông bất thường
09	Số 07/NQ - HĐQT	24/10/2025	Thông qua báo cáo quyết toán Quý III và kế hoạch quý IV/2025

TT	Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
10	Số 08/NQ - HĐQT	24/10/2025	Thông qua phương án triển khai tăng vốn điều lệ
11	Số 09/NQ - HĐQT	23/12/2025	Thông qua việc tăng vốn điều lệ, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký chứng khoán bổ sung với VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung với HNX
12	Số 02.1/QĐ - HĐQT	01/11/2025	Quyết định ban hành quy chế tài chính
13	Số 02.2/QĐ - HĐQT	01/11/2025	Quyết định ban hành quy chế sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi
14	Số 03/QĐ - HĐQT	05/11/2025	Quyết định phê duyệt kế hoạch bóc phủ tại mỏ Châu Hồng
15	Số 06/QĐ - HĐQT	06/11/2025	Quyết định phê duyệt mua máy móc thiết bị tại mỏ Châu Hồng
16	Số 08/QĐ - HĐQT	01/12/2025	Quyết định ban hành quy chế mua bán hàng hóa và dịch vụ
17	Số 09/QĐ - HĐQT	01/12/2025	Quyết định ban hành quy chế quản lý lao động
18	Số 10/QĐ - HĐQT	01/12/2025	Quyết định ban hành quy chế tiền lương và thu nhập

Trong năm 2025, thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và biểu quyết khi Lấy phiếu xin ý kiến, thực hiện việc giám sát đúng và đầy đủ, yêu cầu xem xét các báo cáo, đánh giá những vấn đề phát sinh; thông qua đó, việc giám sát vẫn duy trì thường xuyên, liên tục và khách quan.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số CP nắm giữ (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS
1	Ông Bùi Nam Anh	Trưởng ban	0	0%	16/04/2022
2	Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	0	0%	24/03/2018
3	Bà Hà Thị Trang	Thành viên	0	0%	21/06/2023

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Bùi Nam Anh	Trưởng ban	2/2	100%	
2	Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	2/2	100%	
3	Bà Hà Thị Trang	Thành viên	2/2	100%	

- Công tác kiểm soát quá trình quản lý và điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và Ban điều hành đã tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết HĐQT, đảm bảo hoạt động SXKD được triển khai theo đúng mục tiêu, chiến lược, kế hoạch đã đưa ra trong ĐHCĐ và các cuộc họp của HĐQT. Các vấn đề mang tính chiến lược hoặc vấn đề lớn của Công ty đều được HĐQT thông qua các cuộc họp HĐQT và nhận được sự thống nhất rất cao từ các thành viên HĐQT.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm nhằm đánh giá tính hợp lý chính xác của số liệu tài chính; thẩm định BCTC trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình ĐHCĐ thường niên.

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật Chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự các cuộc họp HĐQT, kiểm tra các văn bản nội bộ của HĐQT, Ban điều hành ban hành trong quá trình quản trị Công ty, nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội cổ đông. Trong các cuộc họp, Ban Kiểm soát tham gia ý kiến đóng góp với những nội dung về công tác SXKD, công tác đầu tư và một số công tác khác của Công ty.

- Đối với cổ đông Ban kiểm soát không nhận được một khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của HĐQT và Ban điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát

a) Thù lao, các khoản lợi ích

TT	Họ và Tên	Chức Danh	Thù lao
Hội đồng quản trị	Phạm Việt Hùng	Chủ tịch HĐQT	661.702.379
	Lê Văn Chiến	Thành viên HĐQT	80.642.259
	Nguyễn Thị Ngân	Thành viên HĐQT	80.642.259
	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên HĐQT	80.642.259
	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	80.642.259
	Tổng		1.148.475.073

TT	Họ và Tên	Chức Danh	Thù lao
Ban điều hành	Lê Văn Chiến	Giám đốc	711.104.815
	Quế Minh Hoàng	Kế toán trưởng	437.370.259
	Tổng		175.708.020
Ban kiểm soát	Bùi Nam Anh	Trưởng BKS	70.283.208
	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên BKS	52.712.406
	Hà Thị Trang	Thành viên BKS	52.712.406
	Tổng		2.308.454.508

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*. Không.

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*: Không.

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

Để Công ty hoàn thành tốt các mục tiêu đã thông qua trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; đồng thời tăng cường tính minh bạch, công khai, công tác quản trị công ty cần tăng cường cụ thể như sau:

- Nắm chắc tình hình thị trường, duy trì ổn định thị trường đã có, phát triển thị trường mới; chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu dự trữ để ổn định sản xuất, đảm bảo sản phẩm cho thị trường tiêu thụ. Tăng cường công tác quản lý điều hành, quản lý chặt chẽ định mức KTKT, tiết kiệm chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả SXKD, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2026 đã đề ra.

- Duy trì và thực hiện tốt công tác bảo dưỡng MMTB, đảm bảo kịp thời các loại vật tư, phụ tùng phục vụ cho việc bảo dưỡng, sửa chữa; quản lý chặt chẽ chất lượng, giá cả các loại vật tư, phụ tùng thay thế đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ SXKD của công ty.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, tránh phát sinh sản phẩm lỗi phải bồi thường cho khách hàng.

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ khách hàng, trong đó tập trung thu hồi công nợ phải thu quá hạn khó đòi để đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD và đầu tư; theo dõi chặt chẽ và đôn đốc thường xuyên các khách hàng có số công nợ lớn, có biện pháp xử lý tình huống kịp thời để đảm bảo an toàn vốn.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, huấn luyện và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chính sách cán bộ và luân chuyển cán bộ hợp lý, phù hợp với hiện tại và yêu cầu phát triển của Công ty.

- Thường xuyên phối hợp giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể, đảng, công đoàn, hội phụ nữ, làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác hành chính trong toàn đơn vị; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng và công tác xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Chiến	Giám đốc
------------------	----------

Ban kiểm soát

Ông Bùi Nam Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Lê Văn Chiến
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Số: 030501/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.7 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang hoạt động khai thác tại mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đá làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lê Quốc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2025-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Hoàng Văn Phúc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2025-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.988.643.969	58.317.156.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.063.872.360	4.081.563.486
1. Tiền	111	V.1	3.063.872.360	4.081.563.486
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.789.777.859	28.757.141.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.578.263.172	20.060.225.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		360.717.900	8.884.798.645
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	200.244.227	136.667.001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(349.447.440)	(324.549.300)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	14.152.978.939	17.766.708.281
1. Hàng tồn kho	141		14.152.978.939	17.766.708.281
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.982.014.811	7.711.742.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	890.166.693	686.243.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.845.212.228	6.784.597.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	246.635.890	240.902.227
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.842.025.668	43.758.759.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.626.677.131	4.181.353.929
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	5.626.677.131	4.181.353.929
II. Tài sản cố định	220		37.468.463.131	19.385.337.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	36.221.976.636	17.980.429.381
- Nguyên giá	222		114.769.274.317	89.853.328.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.547.297.681)	(71.872.899.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.246.486.495	1.404.908.287
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.953.767.606)	(1.795.345.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.218.850.117	9.811.487.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.218.850.117	9.811.487.424
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.528.035.289	10.380.580.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	10.528.035.289	10.380.580.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.830.669.637	102.075.915.653

3-C
 TY
 H
 AN
 TE
 1/P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.997.654.818	49.194.601.543
I. Nợ ngắn hạn	310		38.903.715.376	38.663.625.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	18.285.342.251	22.222.731.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		662.722.889	328.933.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	429.480.427	515.522.848
4. Phải trả người lao động	314		7.779.394.128	7.282.468.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	828.375.356	613.982.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.364.450.853	976.700.008
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	9.553.409.198	6.722.641.253
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		540.274	644.934
II. Nợ dài hạn	330		12.093.939.442	10.530.976.396
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.672.414.449	7.539.552.775
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	3.421.524.993	2.991.423.621
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.833.014.819	52.881.314.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	54.833.014.819	52.881.314.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.749.900.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.657.718.770	18.194.360.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.425.396.049	6.186.953.400
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.425.396.049	6.186.953.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.830.669.637	102.075.915.653



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

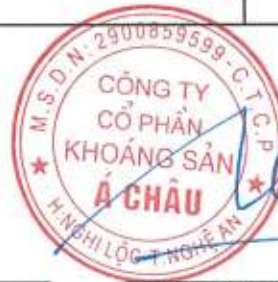
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.865.621.961	159.789.927.069
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	169.865.621.961	159.789.927.069
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.841.285.819	95.682.599.131
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.024.336.142	64.107.327.938
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.139.560.758	978.402.268
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	823.152.192	390.400.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		738.599.422	139.670.275
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	51.101.526.897	46.777.056.633
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.113.563.404	9.636.032.720
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.125.654.407	8.282.239.910
10. Thu nhập khác	31	VI.7	361.571.308	100.003.402
11. Chi phí khác	32	VI.8	1.153.648.122	419.048.791
12. Lợi nhuận khác	40		(792.076.814)	(319.045.389)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.333.577.593	7.963.194.521
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.908.181.544	1.776.241.121
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.425.396.049	6.186.953.400
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.318	1.267
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.318	1.267

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.385.494.652	164.337.752.205
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(132.409.452.080)	(129.606.814.994)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.454.249.821)	(19.578.941.439)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(733.775.067)	(137.226.893)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.859.816.758)	(1.791.190.492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.263.433.374	439.947.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.941.494.451)	(13.302.577.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.250.139.849	360.947.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.558.250.669)	(12.188.312.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	100.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.149.923	3.914.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.553.100.746)	(12.084.398.213)
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.189.760.336	18.685.503.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.226.130.717)	(5.438.309.417)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.678.350.000)	(3.705.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	285.279.619	9.542.194.028
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.017.681.278)	(2.181.256.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.081.563.486	6.262.156.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.848)	663.483
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.063.872.360	4.081.563.486

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 01 năm 2026.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 42.749.900.000 đồng tương ứng 4.274.990 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại làm phụ gia trong các ngành công nghiệp như sơn, nhựa, giấy, cao su, thức ăn chăn nuôi...;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá CaCO₃ các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm bột đá CaCO₃ các loại (Bán trực tiếp tại nhà máy, chuyển phát theo địa chỉ, giao trực tiếp tới nhà người sử dụng, bán lẻ đại lý hưởng hoa hồng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất bột trát tường;
- Casting và hoàn thiện đá, chi tiết: Sản xuất sản phẩm bột đá CaCO₃ và sản xuất đá xẻ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn đá xẻ và các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 108 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

29
C
KH
NG

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	387.699.355	326.255.355
Tiền gửi ngân hàng	2.676.173.005	3.755.308.131
Cộng	3.063.872.360	4.081.563.486

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
20 Microns Limited Chennai 2	6.331.104.445	2.868.235.839
Sambath Makara	5.102.044.324	1.498.716.290
Công ty TNHH Hiệp Mậu	997.521.190	2.511.089.380
Các khách hàng khác	8.147.593.213	13.182.183.816
Cộng	20.578.263.172	20.060.225.325

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	111.244.227	40.336.912
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	79.000.000	62.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	10.000.000	33.830.089
Cộng	200.244.227	136.667.001
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	4.001.218.907	3.644.858.728
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt	1.007.922.465	-
Phải thu dài hạn khác	617.535.759	536.495.201
Cộng	5.626.677.131	4.181.353.929

4. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	-	124.000.000	124.000.000	-	124.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	-	97.470.000	97.470.000	-	97.470.000
Công ty Cổ phần TSD Global	58.521.000	-	58.521.000	58.521.000	17.556.300	40.964.700
Các khách hàng khác	80.469.200	11.012.760	69.456.440	80.469.200	18.354.600	62.114.600
Cộng	360.460.200	11.012.760	349.447.440	360.460.200	35.910.900	324.549.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.698.666.810	-	10.974.988.836	-
Công cụ, dụng cụ	42.745.138	-	362.889.670	-
Thành phẩm nhập kho	4.526.014.771	-	3.078.855.726	-
Hàng hoá	-	-	19.891.540	-
Hàng gửi bán	4.885.552.220	-	3.330.082.509	-
Cộng	14.152.978.939	-	17.766.708.281	-

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	32.756.319.723	47.796.669.326	9.214.507.931	85.831.817	89.853.328.797
Mua trong năm	-	464.956.058	-	-	464.956.058
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.539.252.499	15.645.038.030	3.266.698.933	-	24.450.989.462
Số dư cuối năm	38.295.572.222	63.906.663.414	12.481.206.864	85.831.817	114.769.274.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.120.645.014	42.544.481.842	8.121.940.743	85.831.817	71.872.899.416
Khấu hao trong năm	2.325.753.511	3.680.793.774	667.850.980	-	6.674.398.265
Số dư cuối năm	23.446.398.525	46.225.275.616	8.789.791.723	85.831.817	78.547.297.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	11.635.674.709	5.252.187.484	1.092.567.188	-	17.980.429.381
Số dư cuối năm	14.849.173.697	17.681.387.798	3.691.415.141	-	36.221.976.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 20.504.799.971 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.363.339.672 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 41.567.786.593 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39.715.125.954 đồng).

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ (*) VND	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO) VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.763.527.632	31.818.182	1.795.345.814
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	1.921.949.424	31.818.182	1.953.767.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.404.908.287	-	1.404.908.287
Số dư cuối năm	1.246.486.495	-	1.246.486.495

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.818.182 đồng).

(*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

- Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến nay, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.
- Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	282.527.878	674.357.804
Chi phí bảo hiểm	10.471.061	11.885.638
Chi phí làm đường, bóc mỏ	597.167.754	-
Cộng	890.166.693	686.243.442
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.877.050	185.002.371
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	10.315.017.613	10.002.482.042
Chi phí sửa chữa	71.140.626	193.095.978
Cộng	10.528.035.289	10.380.580.391

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	1.000.000.000	-
- Máy móc thiết bị cho mỏ đá Châu Hồng	1.000.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	218.850.117	9.811.487.424
- Nhà đa năng	218.850.117	-
- Dự án mở rộng dây chuyền máy nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO ₃	-	9.811.487.424
Cộng	1.218.850.117	9.811.487.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH KS Long Anh	3.232.198.728	3.232.198.728	3.883.268.030	3.883.268.030
Công ty Cổ phần Nhật Việt	2.994.400.623	2.994.400.623	2.646.755.148	2.646.755.148
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu tại Nghệ An	2.788.101.230	2.788.101.230	1.784.364.326	1.784.364.326
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	2.660.184.881	2.660.184.881	1.626.830.102	1.626.830.102
Các đối tượng khác	6.610.456.789	6.610.456.789	12.281.514.239	12.281.514.239
Cộng	18.285.342.251	18.285.342.251	22.222.731.845	22.222.731.845
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)	-	-	378.000.000	378.000.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	246.635.890	5.007.718.753	5.013.452.416	240.902.227
Cộng	246.635.890	5.007.718.753	5.013.452.416	240.902.227
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.086.227	1.908.181.544	1.859.816.758	376.721.441
Thuế thu nhập cá nhân	2.352.000	458.616.791	456.264.791	-
Thuế tài nguyên	-	985.323.658	1.092.560.524	107.236.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	160.639.275	160.639.275	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.042.200	1.701.312.433	1.730.834.774	31.564.541
Cộng	429.480.427	5.214.073.701	5.300.116.122	515.522.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	18.542.566	13.718.211
Chi phí điện	729.832.793	438.600.273
Chi phí phải trả khác	79.999.997	161.663.871
Cộng	828.375.356	613.982.355

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	13.462.622	25.783.216
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	907.794.858	574.876.719
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	284.280.132	269.048.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.913.241	106.991.241
Cộng	1.364.450.853	976.700.008
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)</i>	1.192.074.990	843.925.551

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	1.720.473.467	1.508.037.239
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	1.701.051.526	1.483.386.382
Cộng	3.421.524.993	2.991.423.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.257.809.198	6.257.809.198	12.889.028.662	11.204.020.717	4.572.801.253	4.572.801.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	6.257.809.198	6.257.809.198	12.889.028.662	11.204.020.717	4.572.801.253	4.572.801.253
Cộng	6.257.809.198	6.257.809.198	12.889.028.662	11.204.020.717	4.572.801.253	4.572.801.253
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.295.600.000	3.295.600.000			2.149.840.000	2.149.840.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	3.295.600.000	3.295.600.000			2.149.840.000	2.149.840.000
Cộng các khoản nợ ngắn hạn	9.553.409.198	9.553.409.198			6.722.641.253	6.722.641.253

- {i} Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/25/9PB/HDHM/VND/AMC ngày 23/05/2025, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi các tài sản sau:

Tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2015/AMC/TCBDS1 ký ngày 14/10/2015.

Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC và 05/2020/AMC/TC ký ngày 28/08/2020.

Xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC1 ký ngày 26/07/2018.

Toàn bộ tài sản máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất theo Hợp đồng thế chấp số 05/2024/TC/MMTB/TSHTTTL/AMC ký ngày 29/05/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	11.968.014.449	11.968.014.449	5.300.731.674	3.022.110.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	11.968.014.449	11.968.014.449	5.300.731.674	3.022.110.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Cộng	11.968.014.449	11.968.014.449	5.300.731.674	3.022.110.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần V15. Vay và nợ ngắn hạn)	(3.295.600.000)	(3.295.600.000)			(2.149.840.000)	(2.149.840.000)
Cộng các khoản nợ dài hạn	8.672.414.449	8.672.414.449			7.539.552.775	7.539.552.775

{i} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng sau:

-Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2024/TDH/AMC ngày 30/05/2024; số tiền cho vay tối đa là 17.000.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tiền vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất".

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2025/TDH/AMC ngày 11/04/2025; số tiền cho vay tối đa là 4.296.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tiền vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất".

Tài sản đảm bảo khoản vay xem chi tiết tại Thuyết minh số V.15i.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.295.600.000	2.149.840.000
Trong năm thứ hai	3.295.600.000	2.149.840.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.376.814.449	5.389.712.775
Cộng	11.968.014.449	9.689.392.775
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.295.600.000	2.149.840.000
Số phải trả sau 12 tháng	8.672.414.449	7.539.552.775

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	28.500.000.000	16.256.540.990	6.436.466.355	51.193.007.345
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.186.953.400	6.186.953.400
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.937.819.720	(1.937.819.720)	-
Chia cổ tức	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(643.646.635)	(643.646.635)
Chi thường ban điều hành	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	28.500.000.000	18.194.360.710	6.186.953.400	52.881.314.110
Vốn góp tăng trong năm (**)	14.249.900.000	(14.249.900.000)	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.425.396.049	6.425.396.049
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.713.258.060	(1.713.258.060)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(618.695.340)	(618.695.340)
Chi thường Ban điều hành (*)	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	42.749.900.000	5.657.718.770	6.425.396.049	54.833.014.819

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

(**) Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 và Công văn số 9103/UBCK-QLCB ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu thưởng. Tỷ lệ phát hành cổ phiếu thưởng là 2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu thưởng, cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Theo đó, vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 28.500.000.000 đồng lên 42.749.900.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.274.990	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.274.990	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.274.990	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.274.990	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	793,81	20.700.184	82.923,44	2.093.899.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	169.865.621.961	159.789.927.069
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.967.295.463	3.337.190.046
- Doanh thu bán thành phẩm	167.227.526.498	156.452.737.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.800.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.865.621.961	159.789.927.069
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	124.080.000	149.047.500

(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.055.834.754	2.513.171.955
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.650.994.426	93.169.427.176
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.456.639	-
Cộng	98.841.285.819	95.682.599.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi kỳ quỹ phục hồi môi trường	86.190.481	96.663.240
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.053.370.277	881.739.028
Cộng	1.139.560.758	978.402.268

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	738.599.422	139.670.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.552.770	250.730.668
Cộng	823.152.192	390.400.943

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.932.841.817	1.624.135.162
Chi phí vật liệu, bao bì	438.270.474	767.274.039
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.982.162	2.700.000
Khấu hao tài sản cố định	59.848.488	61.491.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.250.454.838	43.300.228.497
Chi phí bằng tiền khác	1.406.129.118	1.021.227.455
Cộng	51.101.526.897	46.777.056.633

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.953.790.309	6.363.828.445
Chi phí vật liệu quản lý	291.597.580	281.039.166
Chi phí đồ dùng văn phòng	541.406.046	308.894.074
Khấu hao tài sản cố định	487.202.582	650.326.302
Thuế, phí, lệ phí	73.367.340	73.367.340
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	24.898.140	30.058.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.040.842	794.511.265
Chi phí bằng tiền khác	1.802.260.565	1.134.007.328
Cộng	11.113.563.404	9.636.032.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý Tài sản cố định	-	100.000.000
Tiền bồi thường hàng hỏng	361.334.600	-
Các khoản thu khác	236.708	3.402
Cộng	361.571.308	100.003.402

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính; Truy thu thuế	-	419.012.603
Hàng hỏng do lỗi vận chuyển	258.081.797	-
Các khoản chi khác	895.566.325	36.188
Cộng	1.153.648.122	419.048.791

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.333.577.593	7.963.194.521
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	45.456.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	-	15.099.970
- Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện năm nay của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	-	30.356.730
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.142.873.125	963.467.783
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	80.642.256	76.274.784
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	-	419.012.603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	34.920.955	-
- Khấu hao TSCĐ tương ứng NG vượt 1,6 tỷ đồng	-	45.213.412
- Chi phí không được trừ khác	1.027.309.914	422.966.984
Thu nhập chịu thuế	9.476.450.718	8.881.205.604
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.895.290.144	1.776.241.121
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	12.891.400	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.908.181.544	1.776.241.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**10. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.425.396.049	6.186.953.400
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(792.539.605)	(768.695.340)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.632.856.444	5.418.258.060
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.274.990	4.274.990
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.318	1.267
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	2.850.000	2.850.000
Số cổ phiếu lưu hành từ cổ tức được chia (**)	1.424.990	1.424.990
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.274.990	4.274.990

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2024 và tiền thưởng Ban điều hành năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(**) Trong năm 2025, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.186.953.400	-	6.186.953.400
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(768.695.340)	-	(768.695.340)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.418.258.060	-	5.418.258.060
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.850.000	1.424.990	4.274.990
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.901		1.267

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.130.046.785	44.518.634.005
Chi phí nhân công	24.858.886.829	22.431.325.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.832.820.057	5.297.022.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.447.421.189	75.004.789.099
Chi phí khác bằng tiền	4.865.881.648	4.813.858.628
Cộng	161.135.056.508	152.065.629.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	18.189.760.336 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	18.189.760.336 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	14.226.130.717 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	14.226.130.717 đồng

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Phát triển Miền núi (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nước khoáng và Du lịch Sơn Kim	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV KS và luyện kim Viêng Chăn	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	124.080.000	149.047.500
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	124.080.000	149.047.500
Mua hàng	1.501.517.781	1.624.831.541
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.480.845.559	1.606.074.135
Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim	20.672.222	18.757.406
Cổ tức đã trả	1.482.000.000	1.482.000.000
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.482.000.000	1.482.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	-	32.788.800
Cộng	-	32.788.800
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	-	378.000.000
Cộng	-	378.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	907.794.858	574.876.719
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	284.280.132	269.048.832
Cộng	1.192.074.990	843.925.551

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	984.271.415	771.303.734
+ Ông Phạm Việt Hùng - Chủ tịch HĐQT	661.702.379	466.204.598
+ Ông Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
+ Bà Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
+ Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
+ Ông Nguyễn Thành Hưng - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
Lương, thưởng của người quản lý	1.148.475.074	997.450.687
+ Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc	711.104.815	614.921.343
+ Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	437.370.259	382.529.344
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	175.708.020	166.427.520
+ Ông Bùi Nam Anh - Trưởng ban kiểm soát	70.283.208	66.571.008
+ Bà Trần Thị Hồng Thái - Thành viên BKS	52.712.406	49.928.256
+ Bà Hà Thị Trang - Thành viên BKS	52.712.406	49.928.256
Cộng	2.308.454.509	1.935.181.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Tổng doanh thu phân bổ	71.867.942.984	97.997.678.977	169.865.621.961
Tổng chi phí phân bổ	72.508.400.745	77.434.411.971	149.942.812.716
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(640.457.761)	20.563.267.006	19.922.809.245
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.501.132.066
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			14.998.545.262
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.425.396.049
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			18.183.577.945
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.456.948.643	4.713.825.516	8.170.774.159
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	82.686.126.534	77.103.800.535	159.789.927.069
Tổng chi phí phân bổ	80.425.470.427	62.034.185.337	142.459.655.764
Kết quả của bộ phận	2.260.656.107	15.069.615.198	17.330.271.305
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.078.405.670
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			12.221.723.575
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.186.953.400
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			13.103.360.200
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.538.283.157	3.299.405.720	6.837.688.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	8.388.881.403	12.189.381.769	20.578.263.172
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			85.252.406.465
Tổng tài sản			105.830.669.637
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	80.348.897	582.373.992	662.722.889
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			50.334.931.929
Tổng nợ phải trả			50.997.654.818
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.002.466.236	6.057.759.089	20.060.225.325
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			82.015.690.328
Tổng tài sản			102.075.915.653
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	66.855.679	262.078.160	328.933.839
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			48.865.667.704
Tổng nợ phải trả			49.194.601.543

Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 242/HĐ-TĐ ngày 31/12/2015 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích khai thác khoáng sản (đá hoa). Thời hạn thuê đất đến ngày 15/05/2037. Diện tích đất thuê là 120.360 m².

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 40/HĐ-TĐ ngày 22/04/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích xây dựng công trình phụ trợ và bãi thải phục vụ khai thác mỏ đá hoa tại bản Ngọc, xã Châu Hồng. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/07/2037. Diện tích đất thuê là 16.434,4 m².

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc